

Hòa tan 0,5 g chế phẩm trong 5 ml *dung dịch acid hydrochloric loãng (TT)*, pha loãng thành 10 ml bằng *nước* và tiến hành thử.

Định lượng

Hòa tan 1,500 g chế phẩm trong 50 ml *nước không có carbon dioxyl (TT)*. Chuẩn độ bằng *dung dịch acid hydrochloric 1 N (CĐ)*, dùng 0,2 ml *dung dịch da cam methyl (TT)* làm chỉ thị.

1 ml *dung dịch acid hydrochloric 1 N (CĐ)* tương đương với 84,0 mg NaHCO_3 .

Bảo quản

Trong đồ đựng kín.

Loại thuốc

Kháng acid, điều trị thiếu hụt điện giải.

THUỐC BỘT NATRI HYDROCARBONAT

Chế phẩm là thuốc bột uống có chứa natri hydrocarbonat. Chế phẩm phải đáp ứng các yêu cầu trong chuyên luận “Thuốc bột” (Phụ lục 1.7) và các yêu cầu sau:

Hàm lượng natri hydrocarbonat, NaHCO_3 , không ít hơn 0,985 g trong 1 g chế phẩm.

Tính chất

Bột trắng, khô rời không vón cục, vị mặn.

Định tính

Dung dịch S: Hòa tan 5,0 g chế phẩm trong 90 ml *nước không có carbon dioxyl (TT)* và pha loãng thành 100 ml bằng cùng dung môi.

A. Lấy 5 ml dung dịch S, thêm vào 0,1 ml *dung dịch phenolphthalein (TT)*, màu hồng nhạt xuất hiện. Đun nóng, khí bay lên và dung dịch có màu đỏ.

B. Chế phẩm cho phản ứng của carbonat và hydrocarbonat (Phụ lục 8.1).

C. Dung dịch S cho phản ứng của ion natri (Phụ lục 8.1).

Carbonat

pH của dung dịch S vừa mới pha không được lớn hơn 8,6 (Phụ lục 6.2).

Định lượng

Hòa tan 1,500 g chế phẩm trong 50 ml *nước không có carbon dioxyl (TT)*. Chuẩn độ bằng *dung dịch acid hydrochloric 1 N (CĐ)*, dùng 0,2 ml *dung dịch da cam methyl (TT)* làm chỉ thị.

1 ml *dung dịch acid hydrochloric 1 N (CĐ)* tương đương với 84,0 mg NaHCO_3 .

Bảo quản

Chế phẩm đóng gói trong bao kín, bảo quản ở nhiệt độ không quá 30 °C.

Loại thuốc

Dung dịch làm kiểm hóa, điều hòa cân bằng acid - kiềm.

Hàm lượng thường dùng

5 g, 10 g, 20 g, 50 g, 100 g.

THUỐC TIÊM NATRI HYDROCARBONAT

Là dung dịch vô khuẩn của natri hydrocarbonat trong nước để pha thuốc tiêm. Chế phẩm có thể chứa chất ổn định thích hợp.

Chế phẩm phải đáp ứng các yêu cầu trong chuyên luận “Thuốc tiêm, thuốc tiêm truyền, thuốc cấy” (Phụ lục 1.19) và các yêu cầu sau đây:

Hàm lượng natri hydrocarbonat, NaHCO_3 , từ 95,0 % đến 105,0 % so với lượng ghi trên nhãn.

Tính chất

Dung dịch trong, không màu.

Định tính

Chế phẩm phải cho phản ứng đặc trưng của ion natri và ion hydrocarbonat (Phụ lục 8.1).

pH

Từ 7,5 đến 8,5 (Phụ lục 6.2).

Chất gây sốt

Theo phương pháp Thử chất gây sốt (Phụ lục 13.4). Dùng 10 ml chế phẩm đối với thuốc tiêm natri bicarbonat có nồng độ 2,5 % hay ít hơn cho 1 kg trọng lượng thử. Đối với chế phẩm có nồng độ natri hydrocarbonat lớn hơn 2,5 % thì pha loãng chế phẩm bằng nước để pha thuốc tiêm không có chất gây sốt để được dung dịch có nồng độ natri hydrocarbonat 2,5 % và dùng 10 ml dung dịch này cho 1 kg trọng lượng thử.

Định lượng

Lấy một thể tích chế phẩm tương ứng với 1 g natri hydrocarbonat. Chuẩn độ bằng *dung dịch acid hydrochloric 0,5 N (CĐ)*, dùng *dung dịch da cam methyl (TT)* làm chỉ thị. 1 ml *dung dịch acid hydrochloric 0,5 N (CĐ)* tương đương với 42,0 mg NaHCO_3 .

Bảo quản

Thuốc thường đóng ống thủy tinh trung tính kín. Để nơi mát, tránh ánh sáng.

Loại thuốc

Thuốc kháng acid và thuốc kiểm hóa.

Hàm lượng thường dùng

1,4 %, 4,2 %, 7,5 %, 8,4 %.